Bộ, tỉnh: Tỉnh Bắc Ninh

Mẫu số 09b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở Y tế Bắc Ninh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Bệnh viện Ung bướu Bắc Ninh

Mã đơn vị: 1124891

Loại hình đơn vị: Tự chủ tài chính

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP NĂM 2025

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
	Phường Đa Mai, tỉnh Bắc Ninh	**32.913**	**16.938.771.000**		**32.913**																
1	Nhà tang lễ									2016	98	631.751.000	404.320.640		98						
2	Nhà 8 tầng (Nhà E) năm 2024									2024	8.450	97.530.441.000	93.629.223.360		8.450						
3	Nhà xạ trị									2020	2.304	22.984.648.000	17.468.332.480		2.304						
4	Khoa Dinh dưỡng, dịch vụ									2016	540	3.698.953.000	2.424.556.000		540						
5	Nhà vệ sinh công cộng 2019									2019	100	1.008.336.000	537.543.922		100						
6	Nhà cầu									2016	720	1.827.939.000	1.169.880.960		720						
7	Nhà Khám bệnh-hành chính									2016	3.349	17.374.891.000	11.119.930.240		3.349						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
8	Nhà kho chứa ôxy									2016	58	321.199.000	205.567.360		58						
9	Phòng CT-Scanner 2018									2018	50	331.777.076	154.740.828		50						
10	Khoa Nội TH									2016	1.524	8.315.234.000	5.321.749.760		1.524						
11	Nhà kho + Cải tạo trụ sở bệnh viện-2022									2022	119	2.300.306.489	1.686.584.718		119						
12	Nhà xe cán bộ và nhà cầu bệnh viện-2021									2021	632	836.871.000	557.774.521		632						
13	Nhà căng tin 2022									2022	100	216.951.920	159.069.148		100						
14	Nhà bảo vệ (2 nhà)									2016	35	585.305.000	374.595.200		35						
15	Nhà thuốc									2018	55	357.424.924	166.702.985		55						
16	Khoa Truyền nhiễm									2016	141	1.137.166.000	727.786.240		141						
17	Nhà hồi sức cấp cứu, đơn vị phẫu thuật									2016	980	5.913.703.000	3.784.769.920		980						
18	Nhà xưởng, gara ô tô									2016	108	562.724.000	360.143.360		108						

STT	Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp	Công khai về đất								Công khai về nhà											Ghi chú
		Diện tích (m^2)	Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán (Đồng)	Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai						Năm sử dụng	Tổng diện tích sàn sử dụng (m2)	Giá trị theo sổ kế toán (Đồng)		Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng)							
				Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác			Nguyên giá	Giá trị còn lại	Trụ sở làm việc	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác	
					Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết							Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp		
19	Khoa Ngoại TH									2016	1.905	10.933.595.000	6.997.500.800		1.905						
20	Nhà chụp XQ 2022									2022	100	882.242.080	646.092.843		100						
21	Khoa Chống nhiễm khuẩn									2016	317	2.550.909.000	1.670.828.560		317						
22	Nhà để xe CB và khách(4 nhà)									2016	110	483.469.000	309.420.160		110						
23	Nhà đặt máy phát điện									2016	23	156.674.000	100.271.360		23						
24	Khu cung ứng dịch vụ cho người bệnh 2021									2021	126	495.634.000	330.340.061							126	
Tổng cộng		**32.913**	**16.938.771.000**		**32.913**						**21.943**	**181.438.144.489**	**150.307.725.424**		**21.817**					**126**	

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Yến

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký, họ tên và đóng dấu)

BỆNH VIỆN UNG BƯỚU BẮC NINH

Nguyễn Danh Song